

dì kè nǐ zài nǎr xué xí
第12课：你在哪儿学习？

bài 12 : bạn học ở đâu?

shēng cí
生词 Tù Mǒi

1. 语言 (名N) : ngôn ngữ 多学习一门语言
2. 大学 (名N) : đại học 语言大学, 经济大学
3. 怎么样 (代Pron) : như thế nào 这部手机怎么样?
4. 觉得 (动V) : cảm thấy (cảm đặc) 我觉得不贵
5. 语法 (名N) : ngữ pháp 我觉得语法不太难
6. 听 (动V) : nghe (thính) 学习语言要多听多说
7. 和 (连conj) : và (hòa) 我觉得听和说不难

shēng cí
生词

8. 说 (动V) : nói (thuyết) 我会说汉语
9. 比较 (副adv) : tương đối, khá, ...hơn 电脑比较贵
10. 容易 (形A) : dễ, dễ dàng 听和说比较容易
11. 读 (动V) : đọc (đọc) 读和写比较难
12. 写 (动V) : viết (tả) 汉字比较难写
13. 但是 (连conj) : nhưng 汉语不难, 但是汉字难写
14. 给 (介pre) : cho 我给你们介绍一下儿。
我给妈妈寄信。

shēng cí
生词

15. 新 (形A) : mới (tân) 新同学, 新朋友, 新家
16. 同学 (名N) : bạn học (đồng học) 同班同学, 好同学
17. 同屋 (名N) : bạn cùng phòng (đồng ốc) 新同屋
18. 班 (名N) : lớp... (ban) 我们班, 汉语班, 新班

zhuān míng

专名: danh từ tên riêng

běi jīng yǔ yán dà xué : Trường đại học ngôn ngữ Bắc Kinh

lín : (họ) Lâm

tā xìng lín
他姓林

● 词语的运用 vận dụng từ vựng

● 1. 语言：学习语言。学习什么语言？

● 我你喜欢学习语言。 tôi thích học ngôn ngữ.

● 你学习什么语言？ bạn học tiếng gì?

2. 大学：语言大学。北京语言大学。

● 玛丽在北京语言大学学习汉语。 Mary học Hán ngữ ở ĐH-NNBK.

李自重大专（or 高等）学校 CĐ Lý Tự Trọng

● 我在李自重大专学校学习汽车工程专业 học ngành CN-Ôtô ở LTT

● 3. 怎么样:

• 今天怎么样?

今天很忙。

bận rộn

• 新同学怎么样?

他很可爱。

dễ thương

• 你的老师怎么样?

他很凶。

hung dữ

• 你爸爸身体怎么样?

他身体很好。

• 汉语怎么样? 难不难?

发音不太难, 汉字很难。

• 我们去吃饺子, 怎么样?

好啊!

ok. uh. được/hay đó

• 我写的字不怎么样。 chữ (của) tôi viết 很差/ 很差/ tệ.

4. 觉得^{jué dé} to feel = cảm thấy/thấy, to think = nghĩ rằng/cho rằng

- 我^{wǒ} 觉得^{jué dé} 很^{hěn} 累^{lěi}。 Tớ cảm thấy **rất mệt**.
- 罗^{luó} 兰^{lán} 觉得^{jué dé} 学^{xué} 汉^{hàn} 语^{yǔ} 不^{bù} 太^{tài} 难^{nán}。 La Lan cảm thấy **Hán Ngữ không quá khó**.
- 大^{dà} 家^{jiā} 觉得^{jué dé} 田^{tián} 芳^{fāng} 很^{hěn} 漂^{piāo} 亮^{liàng}。 Mọi người cảm thấy **Điền Phương xinh đẹp**.
- 玛^{mǎ} 丽^{lì} 觉得^{jué dé} 新^{xīn} 同^{tóng} 屋^{wū} 很^{hěn} 可^{kě} 爱^{ài}。 Mary cảm thấy **bạn cùng phòng dễ thương**.
- 我^{wǒ} 觉得^{jué dé} 玛^{mǎ} 丽^{lì} 不^{bù} 喜^{xǐ} 欢^{huān} 吃^{chī} 面^{miàn} 条^{tiáo}。 tôi nghĩ **Mary không thích ăn mì**.
- 我^{wǒ} 觉得^{jué dé} 他^{tā} 喜^{xǐ} 欢^{huān} 你^{nǐ}。 Tao nghĩ là **hắn thích mày**.

5. 语法:

• 学习语法。

học ngữ pháp

• 语法比较难。

ngữ pháp khá khó

• 语法比较容易。

ngữ pháp khá dễ

• 汉语的语法。

ngữ pháp (của) Hán Ngữ

• 汉语的语法不太难。

ngữ pháp (của) Hán Ngữ không quá khó.

• 法语的语法比较难。

ngữ pháp (của) Tiếng Pháp tương đối khó.

6. 听:

听课。

nghe giảng / bài

听课文。

nghe (mp3) bài khóa

听音乐。

nghe âm nhạc

听录音。

nghe đoạn file ghi âm

听见。

nghe thấy

对不起，我没听见你叫我。 xin lỗi, tôi đã không nghe thấy bạn gọi tôi.

● 7. 和 (介词: preposition)

• 我和张东都是中国人。 tôi và Trương đông đều là người TQ.

• 我们俩要喝茶和咖啡。 2 chúng tôi uống trà và cafe.

• 我喜欢狗狗和猫咪。 tôi thích chó và mèo.

8. ^{shuō}说: (^{shuō huà}说话 nói chuyện)

^{hàn yǔ}汉语 ^{tīng}听 ^{hé}和 ^{shuō}说 比较 容易, ^{dú}读 ^{hé}和 ^{xiě}写 比较 难。

Tiếng Hán nghe và nói khá dễ, đọc và viết tương đối khó.

^{shàng kè}上课 ^{yào}要 ^{rèn zhēn}认真 听课, ^{bù kě yǐ}不可以 ^{shuō huà}说话。

lên lớp phải **chăm chú**(**nghiêm túc**) nghe giảng, không **được phép** nói chuyện.

^{tīng shuō}听说 ^{wǒ men}我们 ^{bān}班 ^{xīng qī}星期六 ^{liù kǎo shì}考试。 nghe nói lớp chúng mình thứ 7 thi/kiểm tra.

9. ^{bǐ jiào}比较 (^{fù cí}副词adv) : ^{bǐ jiào}比较 + A : khá là, tương đối,...hơn

• ^{fǎ guó xiāng shuǐ}法国香水 ^{bǐ jiào guì}比较贵。 nước hoa pháp khá mắc.

• ^{zhōng guó dōng xī}中国东西 ^{bǐ jiào pián yí}比较便宜。 đồ Trung Quốc khá rẻ.

• ^{hàn yǔ de yǔ fǎ}汉语的语法 ^{bǐ jiào róng yì}比较容易。 ngữ pháp tiếng Hán tương đối dễ.

• ^{wǒ}我 ^{bǐ jiào}比较 ^{xǐ huān}喜欢吃 ^{shuǐ guǒ}水果。 tớ khá thích ăn trái cây.

• ^{wǒ jué dé hàn zì}我觉得汉字 ^{bǐ jiào nán xiě}比较难写。 tôi cảm thấy chữ Hán khá khó viết.

• ^{pú táo hěn guì}葡萄很贵, ^{píng guǒ}苹果 ^{bǐ jiào pián yí}比较便宜。 Nho rất mắc, táo rẻ hơn.

● 10. 容易:

- 他的名字很容易发音。 tên của cậu ấy rất đễ đọc (phát âm).
- 我觉得做饭很容易。 tôi thấy nấu cơm rất đễ.
- 这个字比较容易学。 chữ này khá đễ học.
- 星期天也要上课，我太不容易了。（我太难了）
- chủ nhật cũng phải đi học, tôi không dễ dàng gì (tôi khô quá mà)

11. ^{dú}读: ^{qǐng}请^{dú}读^{kè}课^{wén}文 mời đọc bài khóa, ^{dú}读^{shū}书 đọc sách, đi học

12. ^{xiě}写: viết (tả)

^{xiě}写 ^{zì}字

viết chữ

^{xiě}写 ^{hàn}汉 ^{zì}字

viết chữ Hán

^{xiě}写 ^{míng}名 ^{zì}字

viết tên

^{xiě}写 ^{nǐ}你 ^{dì}的 ^{mā}妈 ^{mā}妈

tả/viết về mẹ của em.

^{hàn}汉 ^{yǔ}语 ^{tīng}听 ^{hé}和 ^{shuō}说 ^{bǐ}比 ^{jiào}较 ^{róng}容 ^{yì}易, ^{dú}读 ^{hé}和 ^{xiě}写 ^{bǐ}比 ^{jiào}较 ^{nán}难。

Tiếng Hán nghe và nói khá dễ, đọc và viết tương đối khó.

●13. ^{dàn shì}但是 (^{lián cí}连词 conjunction)

^{wǒ}我 ^{jué}觉得 ^{hàn yǔ}汉语 ^{tīng hé}听和说 ^{bǐ jiào róng yì}比较容易, ^{dàn shì}但是 ^{dú hé xiě}读和写 ^{bǐ jiào nán}比较难。

Tôi thấy Tiếng Hán nghe và nói khá dễ, đọc và viết tương đối khó.

^{shuǐ guǒ hěn hǎo}水果很好, ^{dàn shì}但是 ^{wǒ bù xǐ huān}我不喜欢吃。 ^{trái cây rất tốt} trái cây rất tốt, **nhưng** ^{tôi không thích ăn} tôi không thích ăn

^{tā chī hěn duō}她吃很多, ^{dàn shì}但是 ^{tā bù pàng}她不胖。 ^{chị ấy ăn nhiều lắm} chị ấy ăn nhiều lắm, **nhưng** ^{mà không mập} mà không mập

^{wǒ qù bàn gōng shì zhǎo wáng jiào shòu}我去办公室找王教授, ^{dàn shì}但是 ^{tā bù zài}他不在。

tôi đến văn phòng kiếm GS.Vương, **tuy nhiên** thầy ấy không có ở đó.

14. 给 (介词 preposition) cho, với

S + 给 - S. O + V + O

làm gì => cho ai

mǎ lì
玛丽

gěi mā mā
给妈妈

jì xìn
寄信

Mary gửi thư cho mẹ

zhāng dōng
张东

gěi wǒ
给我

jiè shào jǐ gè zhōng guó péng yǒu
介绍几个中国朋友

trương đông giới thiệu vài người bạn TQ cho tôi.

wǒ
我

gěi nǐ men
给你们

jiè shào yī xià ér
介绍一下儿

tôi xin giới thiệu chút với mọi người..

mā mā
妈妈

gěi wǒ
给我

zuò hěn duō jiǎo zǐ
做很多饺子

mẹ làm rất nhiều bánh cảo cho tôi.

课文一 bài khóa 1: 你在哪儿学习汉语?

A: 你在哪儿学习汉语?
Nǐ zài nǎr xuéxí Hànyǔ?

B: 在北京语言大学
Zài Běijīng Yǔyán Dàxué



A: 你们的老师怎么样?
Nǐmen de lǎoshī zěnmeyàng?



B: 很好!
Hěn hǎo!

A: 你觉得学习汉语难吗?
Nǐ juéde xuéxí Hànyǔ nán ma?

B: 我觉得语法不太难。听和说也比较容易,
Wǒ juéde yǔfǎ bù tài nán. Tīng hé shuō yě bǐjiào róngyì,

但是读和写很难。
dànshì dú hé xiě hěn nán.



kè wén èr bài kǎo 2 : nǐ men dì lǎo shī shì shuí? 课文二 bài kǎo 2 : 你们的老师是谁?

A: 我 给你们 介绍 一下儿, 这位是新同学, 是
Wǒ gěi nǐmen jièshào yíxiàr, zhè wèi shì xīn tóngxué, shì

我的同屋。
wǒ de tóngwū.

B: 你 在哪个班 学习?
Nǐ zài nǎ ge bān xuéxí?

C: 在 1 0 3 班。
Zài yāo líng sān bān.

B: 你们的老师是谁?
Nǐmen de lǎoshī shì shéi?

C: 我们的老师是林老师。
Wǒmen de lǎoshī shì Lín lǎoshī.



语法 ngữ pháp

1. 疑问代词 đại từ nghi vấn :

shéi shén me nǎ nǎ ér zěn me zěn me yàng jǐ duō shǎo
谁、什么、哪、哪儿、怎么、怎么样、几、多少

- Hỏi người: tā shì shéi 他是谁? = 》 tā shì mǎ lì 她是玛丽。
- Hỏi vật: nǐ xué xí shén me 你学习什么? = 》 wǒ xué xí hàn yǔ 我学习汉语。
- Hỏi xác định: nǐ yào nǎ gè 你要哪个? = 》 wǒ yào zhè gè 我要这个。
- hỏi cách thức: píng guǒ zěn me mài 苹果怎么卖? = 》 shí wǔ kuài liǎng jīn 十五块两斤。
- xin ý kiến, nhận xét: xīn tóng wū zěn me yàng 新同屋怎么样? = 》 tā hěn kě ài 她很可爱。
- hỏi số lượng: nǐ mǎi jǐ jīn 你买几斤? = 》 sān jīn 三斤。 zhè běn shū duō shǎo qián 这本书多少钱? = 》 wǔ shí kuài 五十块

2. 定语和结构助词“的” Định ngữ & trợ từ kết cấu “的”

- Thành phần bổ nghĩa cho danh từ hoặc cụm danh từ gọi là Định Ngữ.
- Định ngữ có tác dụng **điểm tô** (bổ sung) **giới hạn** (cụ thể hóa) cho rõ ràng.
- trong cụm từ thì định ngữ đặt trước danh từ : Định ngữ-(的)-N
- còn trong câu thì phải đặt trước **chủ ngữ** hoặc **tân ngữ** của câu.

xīn shū, hóng bǐ, dà gē, èr gē, jiù shǒu jī, zhōng guó péng yǒu, běi jīng dà xué
新书, 红笔, 大哥, 二哥, 旧手机, 中国朋友, 北京大学

xīn shū, jiù shū, zhōng wén shū, lì shǐ shū, wén xué shū, wǒ mā ma, tā mā ma
新书, 旧书, 中文书, 历史书, 文学书, 我妈妈, 他妈妈

wǒ de bà ba, tā men de lǎo shī, mǎ lì de tóng wū, tú shū guǎn de shū
我的爸爸, 他们的老师, 玛丽的同屋, 图书馆的书

wǒ de lǎo shī xìng lǐ zhè shì tú shū guǎn de shū
我的老师姓李。 = 》 S ; 这是 图书馆的书。 = 》 O

① Khi **Noun/pronoun** làm **định ngữ** bổ nghĩa cho danh từ

➤ chi phối nghĩa chỉ sự phân loại (không cần TTKC 的):

N + N

zhōng guó péng yǒu měi guó qì chē yuè nán shuǐ guǒ xī gòng pí jiǔ shì jiè dì tú
中国朋友, 美国汽车, 越南水果, 西贡啤酒, 世界地图

➤ chỉ sự sở hữu:

N(tên riêng) + 的 + N : mǎ lì de jiě jiě tú shū guǎn de shū běi jīng de fáng zǐ
玛丽的姐姐, 图书馆的书, 北京的房子

Pn + (的) + N(người/nơi gắn bó) : wǒ de bà bà tā de jiā
我(的)爸爸, 他(的)家,

nǐ men de xué xiào tā de sù shè
你们(的)学校, 他(的)宿舍

Pn + 的 + N(đồ vật) : wǒ de qián tā de gǒu nǐ men de shū tā de shǒu jī
我的钱, 她的狗, 你们的书, 他的手机

② Khi **Adjective** làm **định ngữ** bổ nghĩa cho **danh từ**:

➤ Tính từ đơn âm tiết: **A + N** : ^{xīn tóng xué} 新同学, ^{hǎo jiě mèi} 好姐妹, ^{dà gē gē} 大哥哥, ^{xiǎo shǒu} 小手,
^{lǎo jiā} 老家, ^{jiù fáng zǐ} 旧房子, ^{dà xué shēng} 大学生, ^{lǎo péng yǒu} 老朋友, ^{nán tóng xué} 男同学 ^{nǚ péng yǒu} 女朋友

➤ tính từ đa âm tiết: **AA + 的 + N** : ^{xiǎo xiǎo de shǒu} 小小的手, ^{gāo gāo de shān} 高高的山, ^{pàng pàng de gǒu} 胖胖的狗
^{hěn xiǎo de shǒu} 很小的手, ^{hěn gāo de shān} 很高的山, ^{hěn pàng de gǒu} 很胖的狗, ^{hěn hǎo de jiě mèi} 很好的姐妹,
^{hěn guì de shǒu jī} 很贵的手机, ^{hěn máng de yī tiān} 很忙的一天, ^{hěn lèi de gōng zuò} 很累的工作, ^{hěn nán de zì} 很难的字
^{piào liàng de gū niáng} 漂亮的姑娘, ^{kě ài de gǒu} 可爱的狗, ^{pián yí de dōng xī} 便宜的东西, ^{gān jìng de fáng jiān} 干净的房间

cô gái xinh đẹp, chú chó dễ thương, đồ rẻ tiền, căn phòng sạch sẽ

3. 介词 (preposition: giới từ) “^{zài}在^ở” & “^{gěi}给^{cho}”

- “^{zài}在^ở” đi cùng từ chỉ nơi chốn tạo thành cụm giới tân đặt trước động từ làm trạng ngữ nơi chốn, giới thiệu ra địa điểm xảy ra động tác/sự việc.
- “^{gěi}给^{cho}” giới thiệu ra đối tượng của hành vi hoặc người tiếp nhận/hưởng lợi.

Adv

pre - O

S	+	在 - S.W	+	V	+	O
S	+	给 - S.W	+	V	+	O

tā zài běi jīng yǔ yán dà xué
他 在 北 京 语 言 大 学

xué xí hàn yǔ
学 习 汉 语

(lǐ zì zhòng dà zhuān xué xiào
李 自 重 大 专 学 校)

wǒ zhōng wǔ zài xué shēng shí táng
我 (中 午) 在 学 生 食 堂

chī fàn
吃 饭

mǎ lì gěi mā mā
玛 丽 给 妈 妈

dǎ diàn huà
打 电 话

=> xem thêm ở slide 16 “给”

五 练习 Liànxí ● Exercises



1 语音 Phonetics

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones

tóngwū

dòngwù

dàxué

dà xuě

juéde

quēdiǎn

yǔyán

yùyán

bǐjiào

bìyào

yǔfǎ

yī fǎ

bàngōng lóu

jiàoxué lóu

gōngyù lóu

sùshè lóu

(2) 朗读 Read out the following phrases

什么名字

身体怎么样

谁的书

老师的书

学习什么

在中国

男同学

中文书

新同学

很多人

我妈妈

什么老师

学习怎么样

谁的老师

玛丽的老师

学习语言

在北京

女同学

法文书

老同学

很多同学

他哥哥

吃什么

爸爸怎么样

谁的词典

麦克的词典

学习汉语

在学校

男老师

日文杂志

新杂志

很多老师

你弟弟

喝什么

妈妈怎么样

谁的英文杂志

我的英文杂志

学习英语

在语言大学

女老师

韩文杂志

旧杂志

很多钱

我们学校

^{bǔ chōng cí yǔ}
补充词语 (P.105): từ vựng bổ sung

● ^{wén xué}
文学

văn học

^{wǒ xué xí zhōng guó wén xué}
我学习中国文学。

● ^{lì shǐ}
历史

lịch sử

^{wǒ xǐ huān kàn lì shǐ shū}
我喜欢看历史书。

● ^{fǎ lǜ}
法律

pháp luật

^{tā xué xí fǎ lǜ zhuān yè}
他学习法律专业。 chuyên ngành luật

● ^{jīng jì}
经济

kinh tế

^{wǒ xué xí jīng jì}
我学习经济。

● ^{rèn shí}
认识

quen, biết

^{rèn shí nǐ hěn gāo xìng}
认识你很高兴。

● ^{jiù}
旧

cũ

^{zhè běn shū hěn jiù}
这本书很旧。

^{zhè shì jiù chē}
这是旧车。

● ^{lǎo}
老

già, cũ, xưa

^{yé yé lǎo le}
爷爷老了。

^{wǒ hé tā shì lǎo péng yǒu}
我和他是老朋友。

② 替换练习 Bài tập thay thế

(1) A: 你学习什么?

B: 我学习汉语。

英语

法语

文学

法律

历史

经济

(2) A: 你们的老师是谁?

B: 我们的老师是王老师。

张 Zhāng

方 Fāng

谢 Xiè

高 Gāo

黄 Huāng

叶 Yè

(3) A: 你在哪儿学习?

B: 我也在语言大学学习。

你们

他

他们

玛丽

麦克

张东

(4) A: 语言大学怎么样?

B: 很好。

这个学校

你们的老师

爸爸的身体

她的学习

(5) A: 你觉得学习汉语难吗?

B: 我觉得不太难。

发音

语法

听说

读写

写汉字

③ 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

比较 班 谁 听 觉得 介绍 新 的 说 怎么样

- (1) 我们在 201 _____ 学习汉语。
- (2) 我 _____ 汉语的发音比较难。
- (3) 我 _____, 你们 _____。
- (4) 你是哪个大学 _____ 学生?
- (5) _____ 是你们的老师?
- (6) 你觉得汉语的语法 _____? 我觉得 _____ 难。
- (7) 我给你们 _____ 一下儿, 这是我们班的 _____ 同学。

④ 在适当的位置加上“的” Supply “的” in the proper place

- (1) 这是谁汉语书?
- (2) 这是我妈妈书。
- (3) 你是哪个大学学生?
- (4) 他们都是很好人。
- (5) 玛丽老师是王老师。
- (6) 这是我爸爸汉语词典。

5 根据划线部分用疑问代词提问

Use interrogative pronouns to ask questions about the underlined parts

例：我叫玛丽。→ 你叫什么名字？

- (1) 王老师是我的老师。 → _____
- (2) 他的老师是林老师。 → _____
- (3) 我是加拿大人。 → _____
- (4) 我们学习汉语。 → _____
- (5) 我在北京大学学习。 → _____
- (6) 我住十楼。 → _____
- (7) 我觉得汉语的语法不太难。 → _____
- (8) 五块五一个。 → _____

⑥ 组句 Construct sentences

例：老师 我们 是 王老师 的

→ 我们的老师是王老师。/（王老师是我们的老师。）

(1) 都 汉语 留学生 学习 → _____

(2) 你 韩国 吗 是 人 → _____

(3) 什么 他 名字 叫 → _____

(4) 是 国 麦克 哪 留学生 → _____

(5) 你 住 也 八楼 吗 → _____

(6) 是 你们 谁 老师 的 → _____

7 完成会话 Complete the dialogues

A: _____?

B: 我叫张东。

A: _____?

B: 我是中国学生。

A: _____?

B: 我学习英语。

A: _____?

B: 她是田芳。

A: _____?

B: 她住五楼。

A: _____?

B: 白老师是我们的老师。

⑧ 成段表达 Express yourself

我叫_____, 是_____国留学生。她叫_____, 也是留学生。她是我的同班同学。我们都在_____大学学习汉语。我们的老师是王老师。他是个很好的老师。

这是张东, 她是田芳, 张东和田芳不是留学生, 他们是中国学生, 他们都学习英语。我们都是_____大学的学生。认识他们我很高兴。我们是同学, 也是好朋友。

zài jiàn
再见！

xiè xiè líng tīng
谢谢聆听！